

Số phiếu: 04601/2024/PKQ-THH (24.5485)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 11 năm 2024

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY TNHH HÙNG NGHIỆP FORMOSA
- Địa điểm lấy mẫu : NHÀ MÁY XỬ LÝ NƯỚC THẢI TẬP TRUNG – GIAI ĐOẠN 1
- Địa chỉ lấy mẫu : Khu công nghiệp Nhơn Trạch III – Thị Trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
- Ngày lấy mẫu : 02/11/2024
- Thời gian thử nghiệm : 04/11/2024 - 11/11/2024
- Ngày trả kết quả : 11/11/2024
- Vị trí lấy mẫu :

STT	Mã hóa mẫu	Vị trí lấy mẫu	Loại mẫu
1	241104.NT.025	Đầu vào hệ thống xử lý nước thải (X = 1186 047; Y = 412 442) (NT1)	Nước thải
2	241104.NT.026	Đầu ra hệ thống xử lý nước thải (X = 1186 071; Y = 412 458) (NT2)	Nước thải

- Kết quả thử nghiệm : Xem trang tiếp theo

PHỤ TRÁCH PTN



Vũ Thị Hà

P.GIÁM ĐỐC



ThS. Phạm Thị Hải Yến

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng





CÔNG TY TNHH TMDV TVMT TÂN HUY HOÀNG

Trụ sở chính: B24, Cư Xá Thủy Lợi 301, Đường Nguyễn Văn Thương, Phường 25, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh / Phòng thử nghiệm: 10/46 Lê Quý Đôn, Khu Phố 4, Phường Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
Chi nhánh: Số 2, Lê Hồng Phong, Khu Phố Đồng Thành, Phường Tân Đông Hiệp, TP. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Chi nhánh: Đường Huyện 87, Ấp Bình Phong, Xã Tân Mỹ Chánh, Thành Phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang
Điện thoại: 02516 293 577 (ext 105) - Hotline: 0902 695 765 - Website: www.tanhuyhoang.net



VILAS 778

VIMCERIS 076

Số phiếu: 04601/2024/PKQ-THH (24.5485)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 11 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 241104.NT.025)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 40:2011/ BTNMT
					Cột B, Kq=1,1 và Kf=1,0
1	Nhiệt độ ^(a,b)	°C	SMEWW 2550B:2023	33,1	40
2	Màu ^(a,b)	Pt/Co	SMEWW 2120C:2023	86	150
3	pH ^(a,b)	-	TCVN 6492:2011	7,18	5,5 ÷ 9
4	BOD ₅ ^(a,b)	mg/L	TCVN 6001-1:2021	46	55
5	COD ^(b)	mg/L	SMEWW 5220C:2023	110	165
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6625:2000.	14	110
7	Asen (As) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,002)	0,11
8	Thủy ngân (Hg) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3112B:2023	KPH (MDL=0,0003)	0,011
9	Chì (Pb) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	0,037	0,55
10	Cadimi (Cd) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,0003)	0,11
11	Crom III (Cr ³⁺) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023+ SMEWW 3500Cr.B:2023	<0,01 (LOQ=0,01)	1,1
12	Crom VI (Cr ⁶⁺) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3500Cr.B:2023	<0,01 (LOQ=0,01)	0,11
13	Đồng (Cu) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,03)	2,2
14	Kẽm (Zn) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	<0,05 (LOQ=0,05)	3,3
15	Niken (Ni) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	0,039	0,55
16	Mangan (Mn) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,03)	1,1
17	Sắt (Fe) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,63	5,5
18	Tổng Xianua (CN-) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6181 : 1996	KPH (MDL=0,002)	0,11
19	Tổng phenol ^(a,b)	mg/L	SMEWW 5530.B&C:2023	KPH (MDL=0,001)	0,55

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng





CÔNG TY TNHH TMDV TVMT TÂN HUY HOÀNG

Trụ sở chính: B24, Cù Xá Thủy Lợi 301, Đường Nguyễn Văn Thương, Phường 25, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh / Phòng thử nghiệm: 10/46 Lê Quý Đôn, Khu Phố 4, Phường Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
Chi nhánh: Số 2, Lê Hồng Phong, Khu Phố Đồng Thành, Phường Tân Đông Hiệp, TP. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Chi nhánh: Đường Huyện 87, Ấp Bình Phong, Xã Tân Mỹ Chánh, Thành Phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang
Điện thoại: 02516 293 577 (ext 105) - Hotline: 0902 695 765 - Website: www.tanhuyhoang.net



Số phiếu: 04601/2024/PKQ-THH (24.5485)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 11 năm 2024

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 40:2011/ BTNMT
					Cột B, Kq=1,1 và Kf=1,0
20	Tổng dầu mỡ khoáng ^(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	1,7	11
21	Sunfua (S^{2-}) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 4500S2-.B&D:2023	<0,05 (LOQ=0,05)	0,55
22	Florua (F^{-}) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6494-1:2011.	0,57	11
23	Amoni (NH_4^{+}) (tính theo N) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6179-1:1996.	5,54	11
24	Tổng Nito ^(a,b)	mg/L	TCVN 6638:2000.	9,29	44
25	Tổng Photpho ^(a,b)	mg/L	TCVN 6202:2008.	0,063	6,6
26	Clorua (Cl^{-}) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6194:1996.	437	1.100
27	Clo dư ^(a,b)	mg/L	TCVN 6225-3:2011.	<0,6 (LOQ=0,6)	2,2
28	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật Clo hữu cơ ^(a,b)	mg/L	US EPA METHOD 3510C + US EPA METHOD 3620C + US EPA METHOD 8270D.	KPH (MDL=0,0001)	0,11
29	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật Photpho hữu cơ ^(a,b)	mg/L	US EPA METHOD 3510C + US EPA METHOD 3620C + US EPA METHOD 8270D.	KPH (MDL=0,0002)	1,1
30	Tổng PCBs ^(a,b)	mg/L	US.EPA Method 3510C + US.EPA Method 3620C + US.EPA Method 8270E	KPH (MDL=0,0005)	0,011
31	Coliform. ^(a,b)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2023	$3,1 \times 10^2$	5.000

Chú thích: (a)- Thông số được công nhận ISO/IEC 17025 của VILAS; (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 40:2011/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp

- Cột B, Kq=1,1 và Kf=1,0: Cột B là giá trị của thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp quy định tại Bảng 1 QCVN 40:2011/ BTNMT; Kq là hệ số nguồn tiếp nhận nước thải quy định tại mục 2.3 ứng với lưu lượng dòng chảy của sông, suối, khe, rạch; kênh, mương; dung tích của hồ, ao, đầm; mục đích sử dụng của vùng nước biển ven bờ; Kf là hệ số lưu lượng nguồn thải quy định tại mục 2.4 ứng với tổng lưu lượng nước thải của các cơ sở công nghiệp khi xả vào nguồn tiếp nhận nước thải.

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp; LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp;

- 241104.NT.025: Đầu vào hệ thống xử lý nước thải ($X = 1186\ 047$; $Y = 412\ 442$) (NT1)

1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.

2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại

4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng





CÔNG TY TNHH TMDV TVMT TÂN HUY HOÀNG

Trụ sở chính: B24, Cư Xá Thủy Lợi 301, Đường Nguyễn Văn Thương, Phường 25, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh / Phòng thử nghiệm: 10/46 Lê Quý Đôn, Khu Phố 4, Phường Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
Chi nhánh: Số 2, Lê Hồng Phong, Khu Phố Đồng Thành, Phường Tân Đông Hiệp, TP. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Chi nhánh: Đường Huyền 87, Ấp Bình Phong, Xã Tân Mỹ Chánh, Thành Phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang
Điện thoại: 02516 293 577 (ext 105) - Hotline: 0902 695 765 - Website: www.tanhuyhoang.net



Số phiếu: 04601/2024/PKQ-THH (24.5485)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 11 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 241104.NT.026)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 40:2011/ BTNMT
					Cột B, Kq=1,1 và Kf=1,0
1	Nhiệt độ ^(a,b)	°C	SMEWW 2550B:2023	32,9	40
2	Màu ^(a,b)	Pt/Co	SMEWW 2120C:2023	139	150
3	pH ^(a,b)	-	TCVN 6492:2011	6,63	5,5 ÷ 9
4	BOD ₅ ^(a,b)	mg/L	TCVN 6001-1:2021	27	55
5	COD ^(b)	mg/L	SMEWW 5220C:2023	65	165
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6625:2000.	8	110
7	Asen (As) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,002)	0,11
8	Thủy ngân (Hg) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3112B:2023	KPH (MDL=0,0003)	0,011
9	Chì (Pb) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	0,034	0,55
10	Cadimi (Cd) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,0003)	0,11
11	Crom III (Cr ³⁺) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023+ SMEWW 3500Cr.B:2023	<0,01 (LOQ=0,01)	1,1
12	Crom VI (Cr ⁶⁺) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3500Cr.B:2023	<0,01 (LOQ=0,01)	0,11
13	Đồng (Cu) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,03)	2,2
14	Kẽm (Zn) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,17	3,3
15	Niken (Ni) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	0,02	0,55
16	Mangan (Mn) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,03)	1,1
17	Sắt (Fe) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,19	5,5
18	Tổng Xianua (CN ⁻) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6181 : 1996	KPH (MDL=0,002)	0,11
19	Tổng phenol ^(a,b)	mg/L	SMEWW 5530.B&C:2023	KPH (MDL=0,001)	0,55

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 04601/2024/PKQ-THH (24.5485)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 11 năm 2024

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 40:2011/ BTNMT
					Cột B, Kq=1,1 và Kf=1,0
20	Tổng dầu mỡ khoáng ^(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	KPH (MDL=1)	11
21	Sunfua (S ²⁻) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 4500S2-.B&D:2023	KPH (MDL=0,015)	0,55
22	Florua (F ⁻) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6494-1:2011.	0,33	11
23	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6179-1:1996.	2,14	11
24	Tổng Nito ^(a,b)	mg/L	TCVN 6638:2000.	7,14	44
25	Tổng Photpho ^(a,b)	mg/L	TCVN 6202:2008.	0,033	6,6
26	Clorua (Cl ⁻) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6194:1996.	13	1.100
27	Clo dư ^(a,b)	mg/L	TCVN 6225-3:2011.	1,1	2,2
28	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật Clo hữu cơ ^(a,b)	mg/L	US EPA METHOD 3510C + US EPA METHOD 3620C + US EPA METHOD 8270D.	KPH (MDL=0,0001)	0,11
29	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật Photpho hữu cơ ^(a,b)	mg/L	US EPA METHOD 3510C + US EPA METHOD 3620C + US EPA METHOD 8270D.	KPH (MDL=0,0002)	1,1
30	Tổng PCBs ^(a,b)	mg/L	US.EPA Method 3510C + US.EPA Method 3620C + US.EPA Method 8270E	KPH (MDL=0,0005)	0,011
31	Coliform. ^(a,b)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2023	KPH (MDL=1,8)	5.000

Chú thích: (a)- Thông số được công nhận ISO/IEC 17025 của VILAS; (b)- Thông số được chứng nhận Vimcertis;

- QCVN 40:2011/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp

- Cột B, Kq=1,1 và Kf=1,0: Cột B là giá trị của thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp quy định tại Bảng 1 QCVN 40:2011/ BTNMT; Kq là hệ số nguồn tiếp nhận nước thải quy định tại mục 2.3 ứng với lưu lượng dòng chảy của sông, suối, khe, rạch; kênh, mương; dung tích của hồ, ao, đầm; mục đích sử dụng của vùng nước biển ven bờ; Kf là hệ số lưu lượng nguồn thải quy định tại mục 2.4 ứng với tổng lưu lượng nước thải của các cơ sở công nghiệp khi xả vào nguồn tiếp nhận nước thải.

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp; LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp;

- 241104.NT.026: Đầu ra hệ thống xử lý nước thải (X = 1186 071; Y = 412 458) (NT2)

1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.

2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại

4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng

